

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2024/DS-ST

Ngày: 12-8-2024

V/v: “Chia thừa kế tài sản và yêu cầu
công nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đê;

Ông Phạm Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về “Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 05/TB-TA ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh 1977; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Văn T: Bà Nguyễn Thị S – Luật sư của Công ty L3 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H – Chủ tịch UBND thị trấn Y.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Thế B1 – Phó Chủ tịch UBND thị trấn Y (theo giấy ủy quyền UBND thị trấn Y đã nộp ngày 12/12/2023). Vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; Vắng mặt.

3. Ông Phạm Công H1, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; Vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1950; địa chỉ: tổ B, ấp D, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; Vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; Vắng mặt.

6. Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1981 và chị Bùi Thị X, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định; Có mặt anh Q, vắng mặt chị X.

7. Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố số F, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

8. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định (vợ ông B); Vắng mặt.

9. Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định (vợ anh T). Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của Ông Phạm Văn L, ông Phạm Công H1, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị L2, chị Bùi Thị H3: Anh Phạm Văn T (bị đơn) (theo các biên bản về việc ủy quyền ngày 06/10/2023; ngày 11/10/2023; và ngày 08/11/2023); Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T1: Ông Phạm Văn B (nguyên đơn) (theo biên bản về việc ủy quyền ngày 06/10/2023); Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị X: Anh Phạm Văn Q (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) (theo biên bản về việc ủy quyền ngày 11/10/2023). Có mặt.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Kim T2, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-9-2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:

Cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị T3 (tức Phạm Thị C1) sinh được 06 người con chung gồm: Ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Công H1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn B và bà Phạm Thị O. Bà O đã chết năm 1988 khi chưa xây dựng gia đình. Ngoài ra, cụ C1 và cụ T3 không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ C1 chết năm 1983, cụ T3 chết năm 2010, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Bố mẹ của hai cụ đều đã chết trước hai cụ.

Khi còn sống, cụ C1 và cụ T3 có khối tài sản chung là quyền sử dụng 525m² (ODT 225 m², CLN 300m²) (hiện trạng đo đạc còn 487m² giảm trừ do hiến đất làm đường) tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y, huyện H, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/1999 đứng tên hộ bà Phạm Thị C1 (tức Nguyễn Thị T3). Năm 2004, cụ T3 có cho anh Phạm Văn T (con trai ông L), khoảng 99m² đất (cạnh phía Đông và T4 khoảng 11m, cạnh phía Nam, và B2 khoảng 9m) để vợ chồng anh T xây nhà. Vì thổ đất của vợ chồng ông B giáp cạnh phía Tây thửa 164 của hộ cụ C1 nên vợ chồng ông B và anh T đã tự thống nhất thỏa thuận đổi một phần đất cho nhau, diện tích đất đổi khoảng 50m². Do đó, anh T sử dụng khoảng 50m² đất phía Nam thửa số 165 của vợ chồng ông B, còn vợ chồng ông B sử dụng khoảng 50m² đất của hộ cụ C1 nằm về phía Tây thửa số 164.

Khoảng năm 2010, cụ T3 cho anh Phạm Văn Q (con ông H1) khoảng 200m² đất, vợ chồng anh Q sau đó đã xây nhà và công trình phụ trên phần đất này. Phần đất còn lại (vị trí giữa thổ) của hộ cụ C1 khoảng 200m², cụ T3 nói cho cho anh Phạm Ngọc H2 (con ông L), phần đất này anh H2 chưa xây dựng công trình gì.

Các phần đất trên cụ T3 cho anh T, anh Q, anh H2 thì chưa đăng ký biến động làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì cụ T3 mới chỉ nói cho miệng, không có văn bản gì.

Giáp phía Tây thửa đất số 164 của hộ cụ C1 là thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06, diện tích 510m² của hộ ông B, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2004 tên hộ ông Phạm Văn B. Nguồn gốc đất của hộ ông B là do cụ T3 tách cho. Đo đạc thực tế thì thửa đất số 164 của hộ cụ C1 và thửa số 165 của hộ ông B đều bị giảm trừ diện tích do mở rộng làm đường, ông B nhất trí hiện trạng đất và đề nghị Tòa án giải quyết:

Thứ nhất: Chia thừa kế tài sản diện tích 487m² còn lại tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y của cụ C1, cụ T3 theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thống nhất của các anh em là ông B, ông L, ông H1, bà L2 và bà L1 tặng cho kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh Q, anh H2, anh T theo từng phần như sau: Cho anh T diện tích 115m² đất vị trí phía Nam thổ; cho anh Q diện tích 186m² đất vị trí phía Bắc thổ; cho anh H2 diện tích 186m² đất vị trí giữa thổ.

Thứ hai: Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất về việc đổi đất theo hiện trạng sử dụng hiện nay giữa ông B và đồng thừa kế của cụ C1, cụ T3 cụ thể là để ông B được quyền sử dụng 55,5m² đất của cụ C1, cụ T3 nằm về phía Tây thửa số 164 tờ

bản đồ số 6, và anh **T** được quyền sử dụng 55,5m² đất phía Nam thổ của hộ ông **B** tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06 **thị trấn Y** của vợ chồng ông **B**.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị T1** đứng về phía nguyên đơn (vợ ông **B**): Đã ủy quyền cho ông **B** tham gia vụ án cũng nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.*

* *Tại bản tự khai ngày 06/10/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh **Phạm Văn T** trình bày: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn ông **B** ở trên. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông **B** có đơn khởi kiện tại Tòa án, nay anh **T** nhất trí các yêu cầu của ông **B**.*

* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông **Phạm Văn L**, ông **Phạm Công H1**, bà **Phạm Thị L1**, bà **Phạm Thị L2**, chị **Bùi Thị H3** đều đã ủy quyền cho anh **T** có ý kiến thống nhất như anh **T** trình bày.*

* *Tại bản tự khai ngày 11/10/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh **Phạm Văn Q**, anh **Phạm Ngọc H2** đều trình bày: Nhất trí với ý kiến trình bày của các đương sự và yêu cầu của nguyên đơn ông **B** ở trên nhất trí nhận phần đất mà ông **L**, ông **H1**, ông **B**, bà **L2**, bà **L1** cùng tặng cho anh **T** diện tích 115m² đất vị trí phía Nam thổ; cho anh **Q** diện tích 186m² đất vị trí phía Bắc thổ; cho anh **H2** diện tích 186m² đất vị trí giữa thổ thuộc thửa số 164 của cụ **C1**, cụ **T3**.*

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị **Bùi Thị X** (vợ anh **Q**) đã ủy quyền cho anh **Q**, chị **X** cũng thống nhất với ý kiến của anh **Q**.*

* **UBND thị trấn Y** trình bày ý kiến: Tại buổi xem xét thẩm định thực địa của Tòa án, đại diện **UBND thị trấn Y** đã tham gia chứng kiến và được biết hiện nay việc sử dụng đất của đồng thừa kế của cụ **C1** và cụ **T3** so với sơ đồ địa chính không đúng vị trí ngõ lối đi chung vào thửa đất số 164 của hộ cụ **C1** và thửa đất số 163 của hộ ông **L**. Hai hộ mở một lối đi chung khác với hồ sơ địa chính, phần lối đi trên sơ đồ địa chính, anh **T** xây một số công trình không báo cáo **UBND thị trấn Y** biết. Mặc dù hai hộ có mở một lối đi chung mới tương ứng đảm bảo quyền lợi cho đương sự có quyền lợi liên quan nhưng chưa làm thủ tục đăng ký biến động lại đúng với quy định của luật đất đai. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Người làm chứng ông **Nguyễn Kim T2** là hộ liền kề đất của hộ cụ **C1** trình bày ý kiến: Vợ chồng ông **T2** có thửa đất số 166, tờ bản đồ số 6 **thị trấn Y**, diện tích 520m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông **T2**. Nguồn gốc đất của gia đình ông **T2** là do năm 1987 ông mua của **hợp tác xã thị trấn Y**. Giữa thửa đất của hộ cụ **C1** và thửa đất của hộ ông **T2** trước đây có một lối đi, nguồn gốc là đất của cụ **C1** cắt ra để làm lối đi vào thổ cụ **C1** và thổ ông **L** (con*

cụ C1) nên là lỗi đi riêng của gia đình cụ C1 và ông L (lỗi cụt), không liên quan gì đến đất của gia đình ông T2.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Phạm Văn T trình bày ý kiến thống nhất với ý kiến của anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo các yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu ý kiến:

- Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn B.

Chia thừa kế tài sản diện tích 487m² còn lại tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y của cụ C1, cụ T3 theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thống nhất của các đồng thừa kế của cụ C1, cụ T3 gồm: Ông B, ông L, ông H1, bà L2 và bà L1 tặng cho kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh Q, anh H2, anh T theo từng phần như sau: Cho anh T diện tích 115m² đất vị trí phía Nam thổ; cho anh Q diện tích 186m² đất vị trí phía Bắc thổ; cho anh H2 diện tích 186m² đất vị trí giữa thổ.

Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất về việc đổi đất theo hiện trạng sử dụng hiện nay giữa ông B và đồng thừa kế của cụ C1, cụ T3 cụ thể là để ông B được quyền sử dụng 55,5m² đất của cụ C1, cụ T3 nằm về phía Tây thửa số 164 tờ bản đồ số 6, và anh T được quyền sử dụng 55,5m² đất phía Nam thổ của hộ ông B tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y của vợ chồng ông B.

Về án phí và các vấn đề khác, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, ông Phạm Công H1, bà Phạm Thị L2, bà Phạm Thị L1, bà Lê Thị T1, chị Bùi Thị H3 và chị Bùi Thị X nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Đại diện UBND thị trấn Y vắng mặt đã có ý kiến xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp.

[2] Về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và đổi đất:

Theo các tài liệu địa chính thu thập từ UBND thị trấn Y, Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thì thửa đất số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ bà Phạm Thị C1 ngày 13/12/1999 có diện tích 525m² (ODT 225 m², CLN 300m²); thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ ông Phạm Văn B ngày 30/6/2004 có diện tích 510m² (ODT 200 m², CLN 310m²). Quá trình sử dụng đất, hai thửa đất trên của hộ cụ C1 và hộ ông B từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay thì chưa có sự biến động, chỉnh lý gì về hồ sơ địa chính, vẫn giữ nguyên tờ, thửa, diện tích và tên chủ sử dụng đất.

Các đương sự đều trình bày thống nhất khi còn sống cụ T3 có cho anh T một phần đất để xây nhà. Sau đó, anh T và vợ chồng ông B, bà T1 đã tự thống nhất thỏa thuận đổi một phần đất cho nhau cho tiện sử dụng. Theo số liệu đo đạc thì hiện nay anh T sử dụng một phần đất 55,5m² ở phía Nam thửa số 165 của hộ ông B, vợ chồng ông B sử dụng 55,5m² đất phía Tây thửa số 164 của hộ cụ C1 (phần cụ T3 đã cho anh T). Do đó, về hiện trạng sử dụng hai thửa đất 164 và 165 đã có sự thay đổi. Tất cả các đồng thừa kế của cụ C1, cụ T3 và ông B nhất trí việc đổi đất sử dụng như trên giữa anh T và vợ chồng ông B, do đó cần ghi nhận sự tự nguyện đổi đất và công nhận quyền sử dụng đất cho họ là phù hợp.

Theo số liệu đo đạc của công ty TNHH A cung cấp thì hiện trạng thửa đất số 165 của hộ ông B có 483m² (thiếu 27m²); thửa đất số 164 của hộ cụ C1 có 487m² (thiếu 38m²). Các đương sự đều thừa nhận do việc mở rộng đường và trước đây đo đạc thủ công nên khi dùng không có xây dựng mốc giới cụ thể nên diện tích đất hai thửa trên có giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nên các đương sự nhất trí với diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế hiện nay. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, đoàn làm việc đã khảo sát hiện trạng và nhận thấy giáp phía Tây, phía Bắc thửa đất số 165 của hộ ông B và giáp phía Bắc thửa đất số 164 của hộ cụ C1 là đường xóm và lối đi chung đều đã được đổ bê tông. Do đó, hiện trạng hai thửa đất trên có giảm một phần nhỏ diện tích cũng là do giáp ranh với đường đông và lối đi chung nên cần công nhận hiện trạng sử dụng của thửa số 164 và 165 như trên theo yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp pháp luật.

[3] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn C và Nguyễn Thị T3:

Theo trình bày thống nhất của các đương sự thì cụ C, cụ T3 trước khi chết có để lại khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y, diện tích 525m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ bà Phạm Thị C1, hiện trạng đo đạc còn 487m², các đương sự đều nhất trí. Ngoài ra, hai cụ không để lại tài sản nào khác. Do đó, đến nay xác định di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T3 để lại là quyền sử dụng 487m² đất (còn lại theo hiện trạng) thuộc thửa số

164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y, có tổng giá trị 1.704.500.000đ (giá đất 3.500.000đ/m²).

Đối với các công trình của vợ chồng anh T, chị H3 và vợ chồng anh Q, chị X xây dựng trên đất của hộ cụ C1 không thuộc di sản thừa kế, các hộ gia đình vẫn tiếp tục sử dụng, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phần công trình xây dựng trên đất.

[4] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Phạm Văn C chết ngày 21-01-1983, thời điểm mở thừa kế của cụ C là ngày 21-01-1983; cụ Nguyễn Thị T3 (tức Phạm Thị C1) chết ngày 04-12-2010, thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày 04-12-2010. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên căn cứ Điều 184, 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[5] Về diện và hàng thừa kế:

Năm 1983, cụ Phạm Văn C chết, năm 2010 cụ Nguyễn Thị T3 chết, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Tuy nhiên, sau khi cụ C chết, cụ T3 có nói miệng cho đất cho anh T, anh Q, anh H2 toàn bộ thừa đất số 164 của hộ cụ C. Như vậy cụ T3 đã định đoạt toàn bộ khối tài sản chung của cụ C và cụ T3 cho anh T, anh Q, anh H2 là vượt quá phần quyền sở hữu của cụ T3. Mặt khác, việc cho đất trên của cụ T3 mới nói cho miệng nên anh T, anh Q, anh H2 cũng chưa tiến hành làm thủ tục tách thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Do đó, chia di sản thừa kế của cụ C, cụ T3 để lại theo quy định của pháp luật.

Cụ C, cụ T3 có 6 người con chung gồm: Ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Công H1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn B và bà Phạm Thị O. Bà O đã chết khi chưa có chồng, con, ngoài ra, bố mẹ của hai cụ C, cụ T3 đều đã chết. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ T3 gồm 5 người: Ông L, ông H1, ông B, bà L1 và bà L2.

[6] Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ C, cụ T3 là quyền sử dụng đất:

Quá trình giải quyết vụ án, ông L, ông H1, ông B, bà L1 và bà L2 thống nhất đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ C, cụ T3 chia chung cho 5 ông bà toàn bộ quyền sử dụng thừa đất số 164 diện tích 487m². Tuy nhiên, ông L, ông H1, ông B, bà L1 và bà L2 đề nghị tặng cho anh T 115m² đất vị trí phía Nam thổ; cho anh Q 186m² đất vị trí phía Bắc thổ; cho anh H2 186m² đất vị trí còn lại ở giữa thổ. Anh T, anh Q và anh H2 nhất trí nhận tặng cho quyền sử dụng đất như trên. Xét việc tặng cho tài sản (thuộc di sản thừa kế) của các ông bà ở trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, phù hợp hiện trạng sử dụng đất của các đương sự hiện nay nên cần ghi nhận:

- Anh **Phạm Văn Q** được quyền sử dụng 186m² đất vị trí phía bắc thửa đất số 164, chiều cạnh giáp ranh thể hiện theo sơ đồ đo hiện trạng (S2), trị giá 651.000.000đ;

- Anh **Phạm Ngọc H2** được quyền sử dụng 186m² đất vị trí giữa thửa đất số 164, chiều cạnh giáp ranh thể hiện theo sơ đồ đo hiện trạng (S3) trị giá 651.000.000đ;

- Anh **Phạm Văn T** được quyền sử dụng 115m² đất (vị trí phía Nam thửa đất số 164 và thửa đất 165 chiều cạnh giáp ranh thể hiện theo sơ đồ đo hiện trạng (S4) trị giá 402.500.000đ.

[7] Về các vấn đề khác:

Tại buổi xem xét thẩm định thực địa ngày 15-11-2023, Hội đồng thẩm định xác định hiện nay phần lối đi chung của hai thửa đất 164 (hộ cụ **C**) và thửa đất 163 (hộ ông **L**) không đúng vị trí quy hoạch ngõ đi theo hồ sơ địa chính. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của hai thửa đất đã mở một lối đi chung khác tương ứng diện tích theo quy hoạch lối đi chung đã đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có tranh chấp và không yêu cầu tòa án giải quyết lối đi chung, **UBND thị trấn Y** không có yêu cầu độc lập do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về lối đi chung.

[8] Về chi phí tố tụng: Anh **Phạm Văn T** đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, xác nhận anh **T** đã nộp đủ và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí:

Ông **Phạm Văn L**, bà **Phạm Thị L1**, ông **Phạm Công H1**, bà **Phạm Thị L2**, ông **Phạm Văn B** thuộc đối tượng người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 158, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 184, 185, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn B** về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản của cụ **Phạm Văn C**, **Nguyễn Thị T3** (tức **Phạm Thị C1**) để lại.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ **Phạm Văn C** và **Nguyễn Thị T3** (tức **Phạm Thị C1**) là quyền sử dụng diện tích 487m² (ODT 225 m², CLN 262m²), trong đó:

431,5m² đất (ODT 225m², CLN 206,5m²) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất ngày 13/12/1999 mang tên hộ bà Phạm Thị C1 và 55,5m² đất (CLN) thuộc thửa số 165, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/06/2004 mang tên hộ ông Phạm Văn B, có trị giá 1.704.500.000đ (một tỷ bảy trăm linh tư triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện đổi đất của ông Phạm Văn B, bà Lê Thị T1 và các đồng thừa kế của cụ T3, cụ C1, cụ thể: Anh Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 55,5m² (giới hạn bởi các điểm 7',8,9,9') tại thửa số 165, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn B. Ông Phạm Văn B, bà Lê Thị T1 được quyền sử dụng diện tích đất 55,5m² (giới hạn bởi các điểm 1',2,2',7,7',1') tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Thị C1.

4. Công nhận cho ông Phạm Văn B, bà Lê Thị T1 được quyền sử dụng 483m² đất (ký hiệu S1) (ODT 200m², CLN 283m²), trong đó: 427,5m² đất (ODT 200m², CLN 227,5m²) thuộc thửa số 165, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất ngày 30/06/2004 mang tên hộ ông Phạm Văn B và 55,5m² đất (CLN) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/1999 mang tên hộ bà Phạm Thị C1. Phần đất của ông B, bà T1 được giới hạn bởi các điểm (1,1',2,2',7,7',8,1).

5. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị C1 và Nguyễn Thị T3:

5.1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Công H1, bà Phạm Thị L2, ông Phạm Văn B tặng cho anh Phạm Văn Q, anh Phạm Ngọc H2, anh Phạm Văn T toàn bộ di sản thừa kế của cụ C1, cụ T3 là quyền sử dụng 487m² đất trị giá 1.704.500.000đ (một tỷ bảy trăm linh tư triệu, năm trăm nghìn đồng).

5.2. Anh Phạm Văn Q được quyền sử dụng diện tích 186m² (ODT 85m², CLN 101m²) (ký hiệu S2) thuộc thửa số 164 tờ bản đồ số 06 thị trấn Y mang tên hộ bà Phạm Thị C1 (tức Nguyễn Thị T3) được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,2',2);

5.3. Anh Phạm Văn H4 được quyền sử dụng diện tích 186m² (ODT 85 m², CLN 101m²) (ký hiệu S3) thuộc thửa số 164 tờ bản đồ số 06 thị trấn Y mang tên hộ bà Phạm Thị C1 (tức Nguyễn Thị T3) được giới hạn bởi các điểm (2',4,5,6,7,2');

5.4. Anh Phạm Văn T được quyền sử dụng 115m² đất (ODT 55 m², CLN 60m²) (ký hiệu S4), trong đó: 59,5m² đất (ODT 55 m², CLN 4,5m²) thuộc thửa số 164 là tờ bản đồ số 06 thị trấn Y mang tên hộ bà Phạm Thị C1 và 55,5m² đất

(CLN) thuộc thửa số 165, tờ bản đồ số 06 thị trấn Y mang tên hộ ông Phạm Văn B. Phần đất của anh T được giới hạn bởi các điểm (6,7,7',8,9,9',14,15,6);

Các phần đất có sơ đồ vẽ kèm theo

6. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện H cấp ngày 13/12/1999 mang tên hộ bà Phạm Thị C1 các đương sự kê khai sau khi cụ T3 mất đã bị thất lạc. Do đó, anh Phạm Văn Q, anh Phạm Ngọc H2 và anh Phạm Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

7. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí đối với yêu cầu về công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế đối với ông Phạm Văn B do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Miễn án phí về chia thừa kế cho ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Công H1, bà Phạm Thị Lý d thuộc đối tượng người cao tuổi.

8. Quyền kháng cáo: Các đương có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Lịch

Lưu Văn Đê

Nguyễn Thị Hằng